

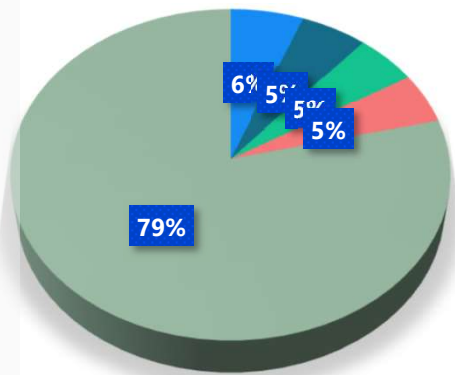
CTCP Công nghệ ONE (HNX)

Ngành: Công nghệ phần cứng và thiết bị

Giá	5,400 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.9%	-3.6%	8.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,767 - 6,508
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43
Số lượng CPLH (CP)	7,893,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,740
Sở hữu nước ngoài	5.58%
Beta	0.09

Cơ cấu cổ đông



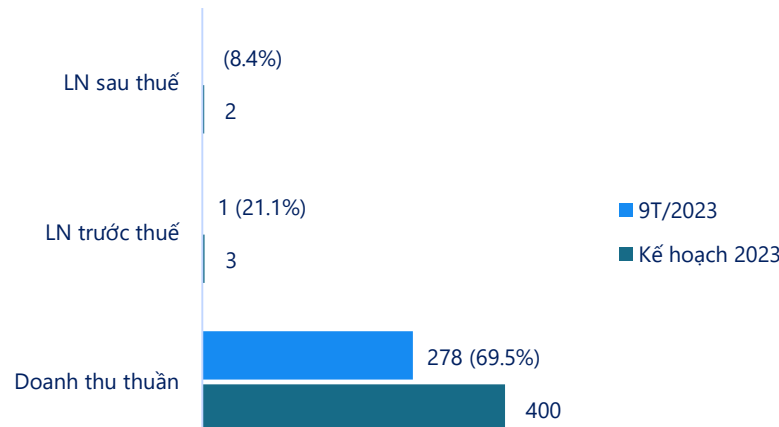
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

85.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 48.5 | -36.2%

Cùng kỳ: \uparrow 23.9 | +38.9%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

278.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \uparrow 12.0 | +4.5%

LN thuần
Q3 2023

0.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 1.9 | -75.9%

Cùng kỳ: \uparrow 0.1 | +20.1%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

1.2

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 1.5 | -56.5%

LNTT
Q3 2023

0.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: \downarrow 1.9 | -75.9%

Cùng kỳ: \downarrow 0.0 | -2.7%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

0.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: \downarrow 4.9 | -88.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ONE

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	85.4	61.5	38.9%	278.1	266.1	4.5%
Giá vốn hàng bán	78.1	53.7	45.3%	255.6	243.2	5.1%
Lợi nhuận gộp	7.3	7.8	-5.5%	22.5	22.9	-1.9%
Doanh thu HĐTC	0.0	0.0	-52.3%	0.6	0.5	14.9%
Chi phí tài chính	1.2	0.7	65.0%	3.1	3.6	-14.6%
Chi phí lãi vay	1.2	0.7	73.0%	3.1	3.1	0.1%
Chi phí bán hàng	0.4	0.7	-42.2%	1.3	1.7	-25.8%
Chi phí QLDN	5.2	5.9	-12.3%	17.5	15.4	13.8%
LN thuần từ HĐKD	0.6	0.5	20.1%	1.2	2.7	-56.5%
LN khác	- 0.1	- 0.0	-890.8%	0.5	2.9	-118.7%
LN trước thuế	0.5	0.5	-2.7%	0.6	5.6	-88.7%
Thuế TNDN	0.4	0.1	264.3%	0.4	1.1	-62.1%
Lợi nhuận sau thuế	0.1	0.4	-69.5%	0.2	4.4	-95.5%
LNST của CĐ công ty mẹ	0.1	0.4	-69.5%	0.2	4.4	-95.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.4	69.1	75.9	9.0	16.0	30.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 0.1	0.0	0.1	0.0	-	-
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.4	27.2	0.1	72.6	3.2	27.2
Lưu chuyển tiền thuần	25.8	41.9	76.2	81.6	12.8	2.9

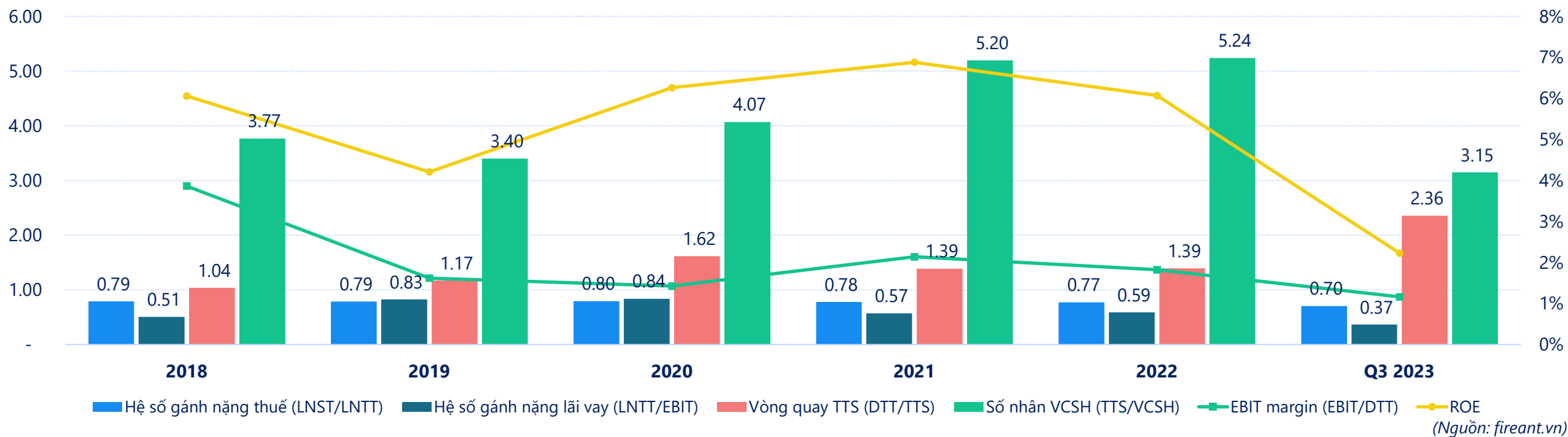
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	298.5	495.5	-39.7%	95.3%
Tiền và tương đương tiền	12.3	84.0	-85.4%	3.9%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	-	-	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	193.8	313.4	-38.2%	61.9%
Hàng tồn kho	91.5	97.3	-6.0%	29.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.9	0.7	33.4%	0.3%
Tài sản dài hạn	14.7	16.5	-10.9%	4.7%
Các khoản phải thu dài hạn	-	0.1	-100.0%	0.0%
Tài sản cố định	14.3	15.9	-10.1%	4.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.5	0.6	-16.9%	0.2%
Tổng cộng tài sản	313.2	512.0	-38.8%	100.0%
Nợ phải trả	213.8	411.7	-48.1%	68.3%
Nợ ngắn hạn	207.7	404.6	-48.7%	66.3%
Nợ vay ngắn hạn	56.0	99.9	-44.0%	17.9%
Nợ dài hạn	6.1	7.0	-13.6%	1.9%
Nợ vay dài hạn	6.1	7.0	-13.6%	1.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	99.4	100.3	-0.9%	31.7%
Vốn chủ sở hữu	99.4	100.3	-0.9%	31.7%

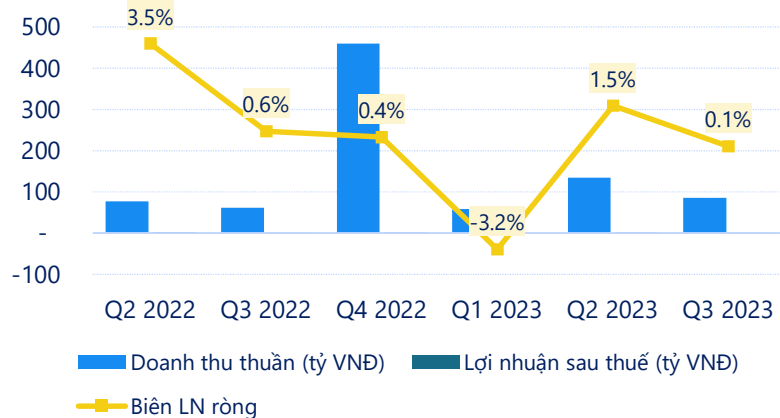
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ONE

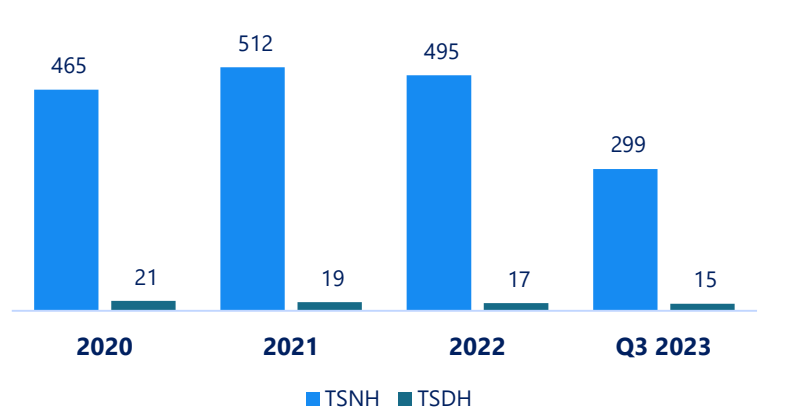
Phân tích Dupont



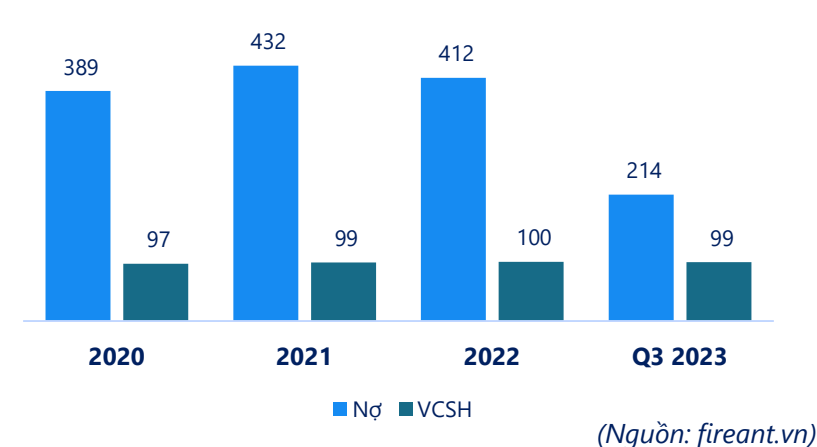
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ONE

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	2.1%	1.5%	1.2%	1.1%	0.7%	0.5%
Biên LNST (TTM)	1.6%	1.1%	1.0%	1.0%	0.8%	0.3%
Biên LN EBIT (TTM)	3.9%	1.6%	1.4%	2.1%	1.8%	1.2%
ROE (TTM)	6.1%	4.2%	6.3%	6.9%	6.1%	2.2%
ROA (TTM)	1.6%	1.2%	1.5%	1.3%	1.2%	0.7%

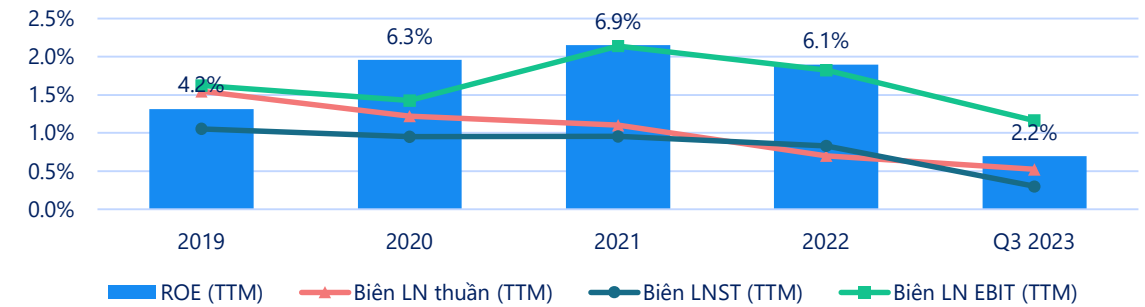
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	180.4	127.9	96.2	132.0	142.8	85.9
Số ngày nắm giữ HTK	119.7	115.9	64.6	49.5	47.4	48.0
Số ngày phải trả NCC	59.4	54.0	69.7	115.0	116.9	-
Vòng quay TSCĐ	839.5	2,223.3	62.9	37.1	42.9	51.8
Vòng quay TTS	352.3	311.1	225.9	262.9	262.1	155.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.5	1.2	1.2	1.2	1.4
Khả năng TT nhanh	0.9	0.9	1.0	1.0	1.0	1.0
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.2	0.2	0.3	0.2	0.1
Khả năng TT lãi vay	2.0	5.8	6.2	2.3	2.4	1.6

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	745	513	762	860	765	281
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,203	12,110	12,207	12,606	12,711	12,599
P/E	5.9	6.6	6.0	9.9	8.0	19.2
P/B	0.4	0.3	0.4	0.7	0.5	0.4
P/S	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1

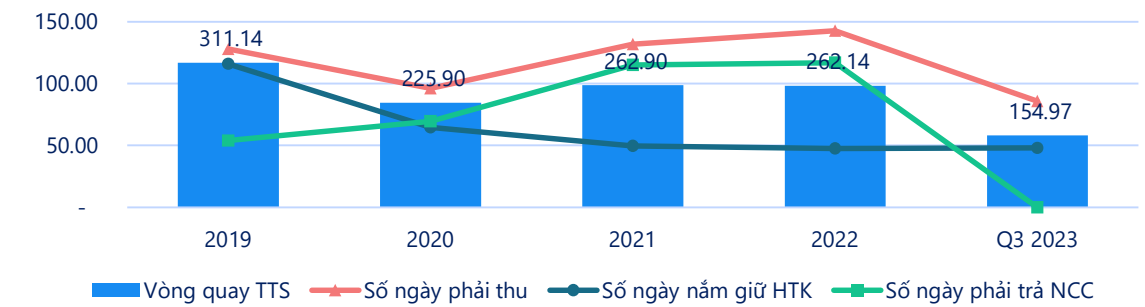
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



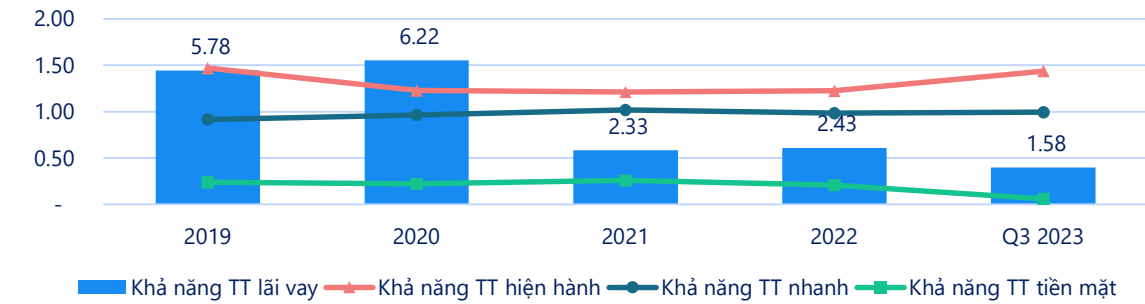
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

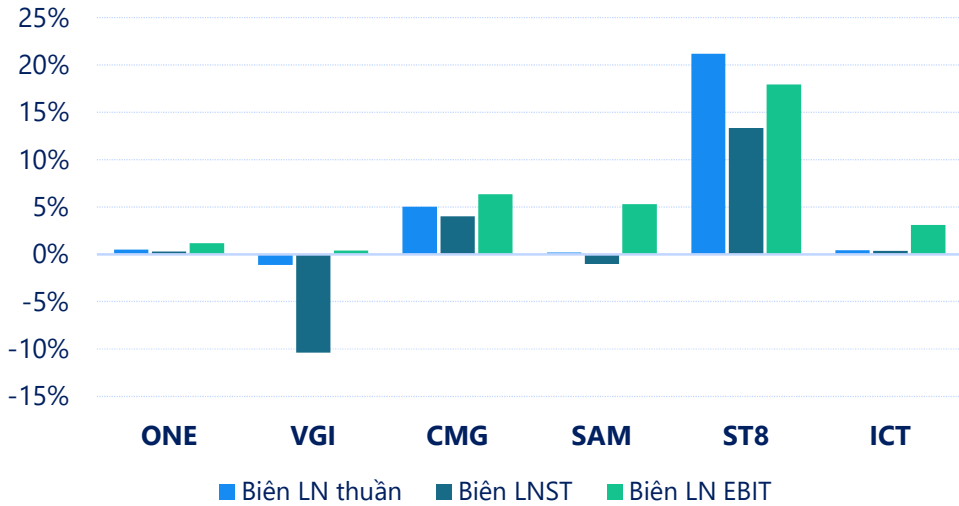
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - ONE

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
ONE	278.1	4.5%	0.2	-95.5%	0.1%	1.7%
VGI	20,628.5	17.1%	784.4	-81.6%	3.8%	24.2%
CMG	5,391.9	1.5%	226.8	-6.5%	4.2%	4.6%
SAM	1,452	-7.7%	25	-45.7%	1.7%	2.9%
ST8	2	-99.7%	3	-98.7%	121.6%	23.1%
ICT	867	-16.7%	2	-73.6%	0.2%	0.7%

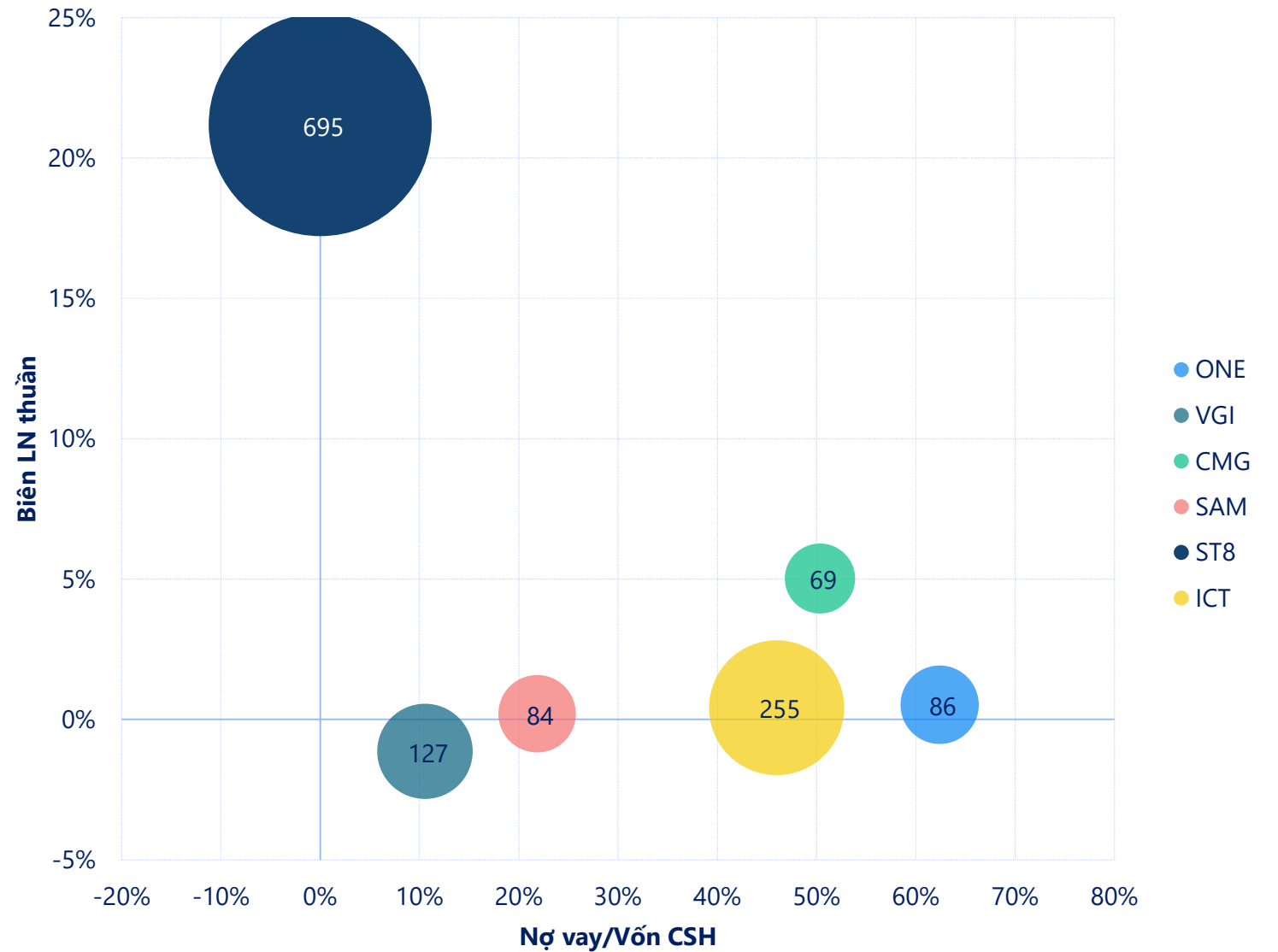
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)